

Số: 426...../CV-KTS

(V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 ; cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018)

Kon Tum, ngày 05 tháng 09 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.**
4. Điện thoại : **02606.289549 ; 02606.289546 , Fax : 02603.916168**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Hoàng Sâm**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018 bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018.
 - 6.2 Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 (01/07/2017-30/06/2018).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc năm tài chính 30/06/2018 (từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018).

[http://www.ktsduongkontum.vn/Quan hệ cổ đông](http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM
Số 425./CV-KTS/TCKT**

"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh cho năm tài chính kết thúc
ngày 30/06/2018 (01/07/2017- 30/06/2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 05 tháng 9 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016-2017

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017-2018

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh năm 2017-2018 so với kết quả kinh doanh năm 2016-2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm 2017-2018	Năm 2016-2017	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	8.985.966.963	42.379.935.326	-33.393.968.363

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2017-2018 giảm 33.394 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2017-2018	Năm 2016-2017	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	21.459.589	16.043.722	5.415.867	33,76%
-	Mật	Kg	9.024.750	10.648.110	-1.623.360	-15,25%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	11.180,75	14.614,56	-3.433,81	-23,49%
-	Mật	Đồng/ kg	1.594,2	1500,00	94,2	6,28%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	239.934,29	234.471,87	5.462,42	2,33%
-	Mật	Triệu đồng	14.387,27	15.972,16	-1584,89	-9,92%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế trong năm 2017-2018 giảm so với cùng kỳ năm 2016-2017. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|--------------|---|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | |
| - Ông Lê Hồng Thái | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Thắng | Ủy viên | <i>Đã có đơn xin từ nhiệm ngày 11/04/2018</i> |
| - Ông Nguyễn Sỹ Hà | Ủy viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|---------------------|-------------------|--|
| - Ông Lê Hồng Thái | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Thắng | Phó Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm theo quyết số 17/HĐQT-KTS ngày 11/4/2018</i> |
| - Ông Hồ Minh Tường | Kế toán trưởng | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thù | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kon Tum, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường Kon Tum cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội theo Báo cáo kiểm toán số 268/2017/CPA HANOI - BCKT phát hành ngày 31/08/2017 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Vương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.957.938.333	268.468.843.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.727.444.425	17.349.439.905
1. Tiền	111		13.727.444.425	11.149.439.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.095.517.157	146.939.297.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	182.700.866.000	114.645.773.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	119.476.831.633	32.010.546.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.525.407.868	1.357.133.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.747.588.344)	(4.214.155.268)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.763.818.366	102.570.566.332
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.763.818.366	102.570.566.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.371.158.385	1.609.539.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	67.675.517	74.631.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.303.482.868	1.534.908.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.241.748.706	57.411.617.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.663.586.718	52.822.918.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	51.369.533.463	51.478.554.501
<i>Nguyên giá</i>	222		184.333.176.019	179.444.618.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(132.963.642.556)	(127.966.063.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.294.053.255	1.344.363.969
<i>Nguyên giá</i>	228		1.958.794.286	1.958.794.286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(664.741.031)	(614.430.317)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.446.633.379	1.378.590.811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	125.446.633.379	1.378.590.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.131.528.609	3.210.107.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.131.528.609	3.210.107.874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.199.687.039	325.880.460.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		357.024.293.503	173.072.037.623
I. Nợ ngắn hạn	310		272.363.022.200	173.072.037.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.997.167.505	9.958.187.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.335.264.950	566.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	160.333.249	720.044.471
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.036.718.624	7.093.776.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	798.565.387	46.277.903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	111.855.333	568.452.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	222.671.761.015	152.591.401.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	1.500.238.800	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.751.117.337	2.093.330.371
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		84.661.271.303	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	84.661.271.303	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.175.393.536	152.808.423.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	154.175.305.354	152.808.335.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.054.916.661	75.687.946.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.068.949.698	33.308.011.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.985.966.963	42.379.935.326
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.199.687.039	325.880.460.962

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Dạ Uyên

Hồ Minh Tường

Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	507.654.422.585	294.571.430.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		507.654.422.585	294.571.430.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	488.966.623.234	243.306.142.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.687.799.351	51.265.287.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.429.685.959	5.837.830.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.484.796.266	2.627.972.384
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.484.796.266	2.627.972.384
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	899.529.295	1.071.161.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.635.352.298	8.047.019.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.097.807.451	45.356.964.292
11. Thu nhập khác	31	VI.7	190.011.476	377.409.430
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.062.238.822	2.023.686.632
13. Lợi nhuận khác	40		(872.227.346)	(1.646.277.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.225.580.105	43.710.687.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.239.613.142	1.330.751.764
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.985.966.963	42.379.935.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.585	7.842

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		464.529.542.907	223.934.116.880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(425.288.798.426)	(320.421.019.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.394.871.609)	(19.599.553.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.732.508.782)	(2.581.694.981)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.719.793.530)	(1.139.297.406)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.677.189.738	2.686.547.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.062.354.584)	(21.183.882.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(991.594.286)	(138.304.783.731)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(162.947.762.783)	(38.270.317.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.573.929.591	5.320.158.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157.373.833.192)	(32.886.522.596)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		492.505.014.381	271.385.898.730
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(337.761.582.383)	(118.795.497.410)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.743.431.998	132.310.401.320
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.621.995.480)	(38.880.905.007)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.349.439.905	56.230.344.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.727.444.425	17.349.439.905

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm/kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính từ 01/07/2017 đến 30/06/2018, Công ty đầu tư nâng cấp công suất nhà máy từ 1800 TMN lên 2500 TMN với tổng mức đầu tư là 172 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2018, nhà máy đang trong giai đoạn chạy thử, chưa có sản phẩm chính thức bán ra thị trường. Đồng thời bên cạnh việc nâng công suất nhà máy, Công ty cũng mở rộng hoạt động sang lĩnh vực bán buôn đường, do vậy doanh thu trong năm tăng mạnh so với năm trước.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 232 người (Tại ngày 30/06/2017 là 207 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh V.6). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	39,5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.5)**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	144.831.819	41.574.851
Tiền gửi ngân hàng	13.582.612.606	11.107.865.054
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	13.727.444.425	11.149.439.905
Các khoản tương đương tiền	-	6.200.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	13.727.444.425	17.349.439.905

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	-	78.050.000.000
Cty TNHH An Hà	10.650.000.000	-
Công Ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	40.444.760.000	-
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	96.190.100.000	-
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	34.500.000.000	9.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	-	27.595.773.250
Các khách hàng còn lại	916.006.000	-
Cộng	182.700.866.000	114.645.773.250

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	16.635.314.400	-
Triveni Turbine limited	-	5.131.800.000
Công Ty TNHH Mạc Tích	13.517.387.730	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	50.445.600.000	-
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	15.120.260.805	11.323.634.982
Các khách hàng còn lại	23.758.268.698	15.555.111.089
Cộng	119.476.831.633	32.010.546.071

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Phải thu khác***Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	149.682.000	-	30.737.480	-
Phải thu khác				
Công ty TNHH Kim Hà Việt	675.519.567	-	405.041.667	-
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	269.313.533	-	-	-
Công ty CP Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	1.006.310.833	4.867.778	496.772.659	4.867.778
Cộng	2.525.407.868	429.449.713	1.357.133.741	429.449.713

6. Nợ xấu*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty CP Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	192.833.336	(178.138.631)	14.694.705	982.475.655	(644.705.555)	337.770.100
Cộng	3.762.283.049	(3.747.588.344)	14.694.705	4.551.925.368	(4.214.155.268)	337.770.100

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.608.772.633	-	1.314.958.616	-
Công cụ, dụng cụ	7.424.725.336	-	4.292.669.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196.241.701	-	965.125.945	-
Thành phẩm	115.459	-	67.802.358.828	-
Hàng hóa	533.963.237	-	28.195.453.232	-
Cộng	10.763.818.366	-	102.570.566.33	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất	67.675.517	74.631.514
Cộng	67.675.517	74.631.514
	Số cuối năm	Số đầu năm
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	231.940.380	260.381.721
Tiền thuê đất dài hạn	2.022.103.121	2.075.433.313
Sửa chữa lớn tài sản	833.033.418	869.762.645
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.451.690	4.530.195
Cộng	3.131.528.609	3.210.107.874

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	56.162.897.250	120.037.685.117	2.742.535.873	501.500.215	179.444.618.455
Tăng trong năm	5.232.109.364	115.000.000	-	-	5.347.109.364
Giảm trong năm	261.251.561	-	197.300.239	-	458.551.800
Số cuối năm	61.133.755.053	120.152.685.117	2.545.235.634	501.500.215	184.333.176.019
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	38.404.389.436	87.772.104.249	1.428.621.769	360.948.500	127.966.063.954
Tăng trong năm	1.491.290.108	3.664.441.268	235.893.564	48.610.000	5.440.234.940
Giảm trong năm	245.356.099	-	197.300.239	-	442.656.338
Số cuối năm	39.650.323.445	91.436.545.517	1.467.215.094	409.558.500	132.963.642.556
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.758.507.814	32.265.580.868	1.313.914.104	140.551.715	51.478.554.501
Số cuối năm	21.483.431.608	28.716.139.600	1.078.020.540	91.941.715	51.369.533.463

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

69.445.944.334 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

12.460.655.161 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm	591.955.000	22.475.317	614.430.317
Tăng trong năm	-	43.125.000	7.185.714
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	635.080.000	29.661.031	664.741.031

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.180.000.000	43.125.000	121.238.969	1.344.363.969
Số cuối năm	1.180.000.000	-	114.053.255	1.294.053.255

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nâng cấp nhà máy	125.446.633.379	1.378.590.811
Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	125.446.633.379	1.378.590.811

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	1.255.750.000	1.255.750.000	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	1.628.000.000	1.628.000.000	-	-
Shrijee Process Engineering Works LTD	772.393.950	772.393.950	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	4.140.000.000	4.140.000.000	-	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.864.975.702	1.864.975.702	230.425.584	230.425.584
Phải trả người bán mía nguyên liệu	17.898.280.860	17.898.280.860	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	5.437.766.993	5.437.766.993	1.027.761.970	1.027.761.970
Cộng	32.997.167.505	32.997.167.505	9.958.187.554	9.958.187.554

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	8.334.698.000	-
Các khách hàng còn lại	566.950	566.950
Cộng	8.335.264.950	566.950

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.453.341.069	7.453.341.069	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	154.025.425	154.025.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566.332.259	1.239.613.142	1.719.793.530	86.151.871
Thuế thu nhập cá nhân	21.426.787	221.975.793	198.350.013	45.052.567
Thuế tài nguyên	-	262.481.110	234.501.340	27.979.770
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	208.332.101	208.332.101	-
Các loại thuế khác	132.285.425	1.015.258.515	1.146.394.899	1.149.041
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.277.325	3.277.325	-
Cộng	720.044.471	10.558.304.480	11.118.015.702	160.333.249

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	3.036.718.624	7.093.776.254
Cộng	3.036.718.624	7.093.776.254

16. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	798.565.387	46.277.903
Cộng	798.565.387	46.277.903

17. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	452.800
Phải trả, phải nộp khác	111.855.333	568.000.000
Cộng	111.855.333	568.452.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính****18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	152.591.401.320	152.591.401.320	407.841.942.078	337.761.582.383	222.671.761.015	222.671.761.015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum (i)	76.821.981.507	76.821.981.507	68.910.603.317	145.732.584.824	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kon Tum (ii)	75.769.419.813	75.769.419.813	193.127.338.761	113.828.997.559	155.067.761.015	155.067.761.015
Ngân hàng Công thương Gia Lai (iii)	-	-	145.804.000.000	78.200.000.000	67.604.000.000	67.604.000.000
Cộng	<u>152.591.401.320</u>	<u>152.591.401.320</u>	<u>407.841.942.078</u>	<u>337.761.582.383</u>	<u>222.671.761.015</u>	<u>222.671.761.015</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 97/17/NHNT ngày 11/08/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng là 100 tỷ, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động của công ty, thời hạn nhận nợ tối đa của mỗi khoản nợ là 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm, có thể điều chỉnh theo từng giấy nhận

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/666424/HĐTD ngày 13/11/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tốt chức khác, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn và lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287/2017/HĐCVHM/NHCT500-DUONGKONTUM ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	84.663.072.303	1.801.000	84.661.271.303	84.661.271.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kon Tum (i)	-	-	84.663.072.303	1.801.000	84.661.271.303	84.661.271.303
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84.663.072.303</u>	<u>1.801.000</u>	<u>84.661.271.303</u>	<u>84.661.271.303</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

19. Dự phòng phải trả**Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng phải trả tiền lương

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.500.238.800	-
	<u>1.500.238.800</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 1***20.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tấn Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.541.900.000	-
Các cổ đông khác	36.965.100.000	39.507.000.000
Cộng	<u>50.700.000.000</u>	<u>50.700.000.000</u>

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>50.700.000.000</u>	<u>50.700.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.280.000.000

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

20.4 Cổ tức

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	40%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

20.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được dùng để bổ sung vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tỷ lệ trích lập các quỹ**

Theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên.

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	12.459.952.254	Từ năm 2011 đến nay	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường thành phẩm	239.934.291.002	234.471.868.047
Doanh thu bán mật	14.387.271.430	15.972.165.000
Doanh thu bán bã bùn	2.366.815.142	2.929.571.961
Doanh thu bán phân bón	7.582.892.964	4.642.611.832
Doanh thu bán đường C	5.543.558.095	-
Doanh thu đường Tuy Hòa	66.433.333.333	35.952.380.952
Doanh thu đường Trà Vinh	76.190.476.190	-
Doanh thu đường Sơn La	94.485.142.857	-
Doanh thu khác	730.641.572	602.832.286
Cộng	507.654.422.585	294.571.430.078

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường thành phẩm	241.218.429.921	203.086.859.449
Giá vốn bán phân bón	7.082.755.596	4.398.664.124
Giá vốn bán đường C	5.333.601.948	-
Giá vốn đường Tuy Hòa	65.904.761.905	35.714.285.714
Giá vốn đường Trà Vinh	75.428.571.426	-
Giá vốn đường Sơn La	93.818.476.175	106.333.016
Giá vốn khác	180.026.263	-
Cộng	488.966.623.234	243.306.142.303

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.429.685.959	5.837.830.332
Cộng	8.429.685.959	5.837.830.332

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.484.796.266	2.627.972.384
Cộng	8.484.796.266	2.627.972.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	2.496.291	8.359.677
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.090.909	306.274.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.321.094	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.356.809	756.527.992
Chi phí bằng tiền khác	54.264.192	-
Cộng	<u>899.529.295</u>	<u>1.071.161.669</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.308.618.920	5.438.002.758
Chi phí vật liệu quản lý	83.040	316.417
Chi phí đồ dùng văn phòng	144.764.056	216.548.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.765.629	868.683.715
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	50.421.056
Chi phí dự phòng	237.880.360	297.046.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.686.915	190.440.548
Chi phí bằng tiền khác	2.129.553.378	985.560.424
Cộng	<u>6.635.352.298</u>	<u>8.047.019.762</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.586.909	-
Các khoản khác	94.424.567	377.409.430
Cộng	<u>190.011.476</u>	<u>377.409.430</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	455.000.000	420.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	25.011.000	573.221.354
Các khoản khác	582.227.822	1.030.465.278
Cộng	<u>1.062.238.822</u>	<u>2.023.686.632</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.645.983.095	286.317.784.575
Chi phí nhân công	13.299.969.719	19.677.805.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.461.415.066	5.752.475.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.811.217	8.398.434.362
Chi phí khác bằng tiền	11.951.915.119	1.007.013.895
Cộng	<u>185.942.094.216</u>	<u>321.153.513.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.239.613.142	1.330.751.764
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.239.613.142</u>	<u>1.330.751.764</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	10.225.580.105	43.710.687.090
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.062.238.822	8.344.713.668
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	455.000.000	420.000.000
Chênh lệch tiền lương đã hạch toán vào chi phí và thực trả đến 30/06/2018	-	6.321.027.036
Các khoản khác	607.238.822	1.603.686.632
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập được miễn thuế	5.089.753.216	45.401.641.937
Các khoản khác	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.198.065.711	6.653.758.821
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>1.239.613.142</u>	<u>1.330.751.764</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.985.966.963	42.379.935.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.985.966.963	42.379.935.326
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	949.298.348	2.618.996.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.585</u>	<u>7.842</u>

(*) Số trích lập năm trước theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Số liệu năm nay là số trích dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay
Vay thanh toán công nợ phải trả người bán	269.523.927.022
Vay thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội	6.388.714.718

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thù lao	849.933.333	804.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương	457.016.617	614.139.418

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - TGD Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt, bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng là người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Bà Trần Thị Thái là Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là mẹ Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	209.223.939.047	139.095.238.523
Mua hàng	5.457.674.760	4.146.477.225
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	1.462.071.685	651.041.667
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Bán hàng	180.937.238.094	28.194.076.190
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	271.914.903	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Mua hàng	65.904.761.905	35.714.285.714
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Mua hàng	83.869.904.762	-
Chi phí lãi trả chậm thanh toán	233.332.602	272.727.273
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	63.967.033.333	31.000.000.000
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	67.273.210	97.650.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	4.571.428.572	41.543.593.571
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng		
Mua hàng	11.428.571.428	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu về lãi trả chậm	675.519.567	405.041.667
Phải thu về bán hàng	-	78.050.000.000
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Phải thu về bán hàng	96.190.100.000	-
Lãi trả chậm thanh toán	269.313.533	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i>		
Phải thu khác	-	75.416.667
Trả trước cho người bán	-	2.500.000.000
<i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i>		
Trả trước cho người bán	50.445.600.000	-
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</i>		
Phải thu của khách hàng	40.444.760.000	-
Phải thu về lãi trả chậm	63.223.319	-
<i>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</i>		
Phải thu của khách hàng	-	27.595.773.250
Cộng	188.088.516.419	108.626.231.584
<u><i>Nợ phải trả</i></u>		
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>		
Phải trả người bán	1.864.975.702	230.425.584
Người mua trả tiền trước	8.334.698.000	-
<i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i>		
Phải trả người bán	4.140.000.000	-
<i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i>		
Phải trả người bán	1.628.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng</i>		
Phải trả người bán	-	-
Cộng	15.967.673.702	230.425.584

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

PHỤ LỤC I:**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	62.791.854.236	139.912.242.929
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.379.935.326	42.379.935.326
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(20.280.000.000)	(20.280.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(8.805.440.986)	(8.805.440.986)
Giảm khác	-	-	-	-	(398.402.112)	(398.402.112)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	75.687.946.464	152.808.335.157
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.985.966.963	8.985.966.963
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(7.618.996.766)	(7.618.996.766)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.054.916.661	154.175.305.354

(*) Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.118.996.766 đồng

Quỹ khen thưởng ban điều hành 500.000.000 đồng

Quỹ phát triển vùng nguyên liệu 5.000.000.000 đồng